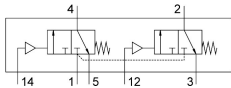


**Van khí**  
**VUWS-LT30-T32C-M-G38**  
 Số bộ phận: 8036706

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x3 / 2 chiều, monostable, đóng                                                                        |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                                                                |
| Kích thước van                                             | 31 mm                                                                                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1600 l/ph                                                                                              |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G3/8                                                                                                   |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                                                                      |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                                           |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                                              |
| Chiều rộng định mức                                        | 7.9 mm                                                                                                 |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                                                 |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                                                                  |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                                  |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                                    |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng âm                                                                                           |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar                                                                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 37 ms                                                                                                  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 12 ms                                                                                                  |
| Chống cháy nổ                                              | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                 |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                      |
| Loại phòng sạch                                            | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                                                |

| Đặc tính                       | Giá trị                                        |
|--------------------------------|------------------------------------------------|
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...60 °C                                 |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...60 °C                                 |
| trọng lượng sản phẩm           | 515 g                                          |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý: |
| Kết nối lỗ mở thông khí        | không được gom                                 |
| Cổng nối khí điều khiển 12     | G1/8                                           |
| Cổng nối khí điều khiển 14     | G1/8                                           |
| Cổng nối khí nén 1             | G3/8                                           |
| Cổng nối khí nén 2             | G3/8                                           |
| Cổng nối khí nén 3             | G3/8                                           |
| Cổng nối khí nén 4             | G3/8                                           |
| Cổng nối khí nén 5             | G3/8                                           |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                  |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR<br>TPE-U (PU)                      |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực, sơn                           |
| Vật liệu con trượt pít tông    | POM                                            |
| Vật liệu vít                   | Thép mạ, kẽm                                   |